

## Câu phụ - Nebensätze

Trong một câu độc lập thường có 4 chức năng quan trọng là **chủ từ** (Subjekt), **vị ngữ/động từ** (Prädikat/Verb), **tân ngữ** (Objekt hay Ergänzung) và **trạng ngữ** (Angaben). **Thuộc ngữ** (Attribut) ngược lại không giữ chức năng nào trong câu mà chỉ tùy thuộc vào danh từ, tính từ hay trạng từ mà chúng bổ sung.

### a) Tân ngữ/túc từ có 7 loại:

trực tiếp (Akkusativobjekt)	gián tiếp (Dativ-Obj.)	sở hữu cách (Genitiv-Obj.)	giới tân ngữ (Präpositional-Obj.)
vị trí (Situativ-Obj.)	định hướng (Direktiv-Obj.)	cường độ (Expansiv-Obj.)	

Một tân ngữ không bao giờ được thiếu, nếu không câu sẽ không có ý nghĩa. Mỗi động từ thường đòi hỏi riêng cho mình một hay nhiều tân ngữ khác nhau (định trị của động từ). → định trị = Valenz, Rektion

### b) Trạng ngữ (Angaben/Adverbiale/Adverbialbestimmungen) có 4 loại mà thường được biết dưới tên **TeKaMoLo** chỉ về:

thời gian (Temporalangaben)	nguyên nhân (Kausalangaben)	thể cách (Modalangaben)	nơi chốn (Lokangaben)
-----------------------------	-----------------------------	-------------------------	-----------------------

Đặc biệt dưới danh hiệu Kausalangaben phải chú ý đến các phụ tá như:

điều kiện (Konditionalangaben)	hậu quả (Konsequenzangaben)	nhân nhượng (Konzessivangaben)	mục đích (Finalangaben)
--------------------------------	-----------------------------	--------------------------------	-------------------------

và dưới danh hiệu Modalangaben phải chú ý đến các phụ tá như:

đối nghịch (Adversativangaben)	phương tiện (Instrumentalangaben)	hạn chế (Restriktivangaben)	so sánh (Komparativangaben)
--------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------	-----------------------------

**CÂU PHỤ** là những câu bị **phụ thuộc** vào một câu chính và có những đặc điểm sau:

- đứng một mình không có ý nghĩa
- **thế vì cho một phần từ có chức năng** (chủ từ, tân ngữ, trạng ngữ, từ vị ngữ, thuộc ngữ...) trong câu chính.
- **động từ đã chia đứng vào cuối câu**
- **được dẫn đầu bằng một** - Liên từ phụ thuộc (Subjunktion -> dass, ob, obwohl, als..) → xem bài Liên Từ  
- Đại từ liên hệ (Relativpronomen) hay → xem bài Relativsatz  
- Từ nghi vấn (W-Wörter -> wo, wann, wozu, wie.... → xem bài Fragewörter

Tùy theo **chức năng** (Funktion) và **dạng** (Form) chúng được chia ra theo các loại như sau:

### Subjektsatz, Objektsatz, Adverbialsatz, Prädikativsatz và Attributsatz

Từ liên quan (**Das Korrelat**) là từ đứng trong câu chính (ví dụ **ES**) để thay mặt cho câu phụ chủ từ hay câu phụ tân ngữ.

Ngược lại nếu câu phụ là câu trạng ngữ thì từ liên quan sẽ hợp chung với liên từ phụ thuộc (ví dụ **dass**) để làm rõ nghĩa câu phụ. (**so...**, **dass/ darüber, dass/ anders...**als)

Từ liên quan có thể bị **bắt buộc** (obligatorisch), **không bắt buộc** (fakultativ) hoặc **không được dùng**.

#### câu phụ với

<b>Subjektsatz - câu phụ làm chủ ngữ</b>	dass rằng	1. <b>Dass</b> ihr hier seid, freut uns sehr. 2. <b>Dass</b> du recht hast, wird bezweifelt. 3. <b>Es</b> freut uns sehr, <b>dass</b> ihr hier seid.	1. Tụi này rất vui vì các bạn có mặt ở đây 2. Không chắc là câu có lý 3. Tụi này rất vui vì các bạn có mặt ở đây
	ob có phải	1. <b>Ob</b> ich den Schlüssel wiederfinde, ist fraglich. 2. Es muss sich noch zeigen, <b>ob</b> sie die Täterin ist. 3. <b>Ob</b> er kommt, bleibt unbekannt.	1. Không biết là tôi có tìm được lại chìa khóa không nữa đây. 2. Còn phải xem kỹ lại có phải bà ta là thủ phạm hay không. 3. Không biết anh ta có tới không.
	w-Wörter từ nghi vấn w-	1. <b>Wann</b> wir ankommen werden, ist ungewiss. 2. Es ist immer noch unbekannt, <b>wie</b> viele Opfer es gab.	1. Không biết khi nào tụi mình mới đến nơi đây. 2. Vẫn chưa được biết là có bao nhiêu nạn nhân
	Infinitivkonstruktion cấu trúc nguyên mẫu	1. <b>Ihr</b> zu verzeihen, fiel ihm schwer. 2. <b>Euch</b> hier zu treffen(.) freut uns sehr. 3. <b>Es</b> fiel ihm schwer, ihr zu verzeihen.	1. Bỏ lỗi cho cô ấy thật là khó nhỡ đối với anh ta 2. Tụi này vui khi gặp lại các bạn 3. Anh ta thật khó nghĩ khi phải tha lỗi cho cô ấy
	Uneingeleitet vô liên từ	1. Es ist besser, <b>du</b> kommst noch einmal zurück. 2. Es schien ihm, <b>es</b> werde immer dunkler.	1. Tốt hơn (là) bạn đến lại lần nữa. 2. Đói với anh ta hình như mọi vật tối trở lại
<b>Objektsatz - câu phụ làm tân ngữ</b>	dass rằng	1. Wir verstehen, <b>dass</b> ihr uns nicht begleiten könnt. 2. Wir verstehen (es), <b>dass</b> ihr uns nicht begleiten könnt. 3. Sie ärgert sich (darüber), <b>dass</b> sie den Zug verpasst hat.	1. Chúng tôi hiểu là các bạn không thể đưa chân chúng tôi. 2. Chúng tôi hiểu là các bạn không thể đưa chân chúng tôi. 3. Bà ấy tức giận là tàu lửa đã đến trễ.
	ob có phải	1. Sie wissen nicht, <b>ob</b> sie auch eingeladen sind. 2. Ich zweifle, <b>ob</b> ich die Einladung annehmen soll. 3. Ich erfahre morgen, <b>ob</b> ich geprüpft werde.	1. Họ không biết là họ cũng được mời hay không nữa. 2. Tôi phân vân không biết có nên nhận lời mời hay không. 3. Ngày mai tôi được biết là có phải thi hay không.
	w- từ nghi vấn w-	1. Ich wundere mich, <b>warum</b> du erst so spät kommst. 2. Sie fragte mich, <b>welches</b> Kleid sie anziehen soll. 3. Ich wundere mich (darüber), <b>warum</b> du erst so spät kommst.	1. Tôi ngạc nhiên tại sao bạn đến trễ như thế. 2. Cô ta hỏi tôi là (cô ta) nên mặc áo nào. 3. Tôi ngạc nhiên là tại sao bạn đến trễ qua thế
	Infinitivkonstruktion cấu trúc nguyên mẫu	1. Wir bedauern, <b>sie</b> enttäuschen zu müssen. 2. Wir bedauern (es), <b>sie</b> enttäuschen zu müssen. 3. Sie freuten sich (darüber), <b>ihre</b> Freunde zu sehen.	1. Chúng tôi tiếc là phải làm bạn phải thất vọng. 2. Chúng tôi tiếc là phải làm bạn phải thất vọng. 3. Họ vui mừng được thấy lại bạn cũ
	Uneingeleitet vô liên từ	1. Er sagt, <b>er</b> habe keine Zeit. 2. Wird hofften, <b>ihr</b> würdet auch kommen.	1. Anh ta nói anh ta không rảnh. 2. Chúng tôi hi vọng là các bạn cũng đến
wie là	1. Sie fühlte, <b>wie</b> ihre Kräfte nachließen. 2. Ich hörte, <b>wie</b> er die Autotür zuschlug. 3. Er hat gesehen, <b>wie</b> sie nach Hause gekommen sind. 4. Sie spürten, <b>wie</b> es wärmer wurde.	1. Bà ta cảm thấy là sức mình bị kiệt quệ đi. 2. Tôi nghe anh ta đóng cửa xe lại. 3. Anh ta thấy là họ về tới nhà. 4. Bà ta cảm thấy trời trở nên ấm hơn.	

	Temporalsatz Câu phụ chỉ thời gian	<b>Subjunktionen</b> (subordinierende Konjunktionen)	liên từ phụ thuộc
<b>Adverbialsatz -</b> câu phụ làm trạng ngữ	<b>I. Gleichzeitigkeit</b> <b>Đồng thời</b> Hai sự cố trong câu phụ và câu chính xảy ra đồng thời	<b>während, indem, indes, indessen</b> 1. Das Haus ist abgebrannt, <u>während sie im Kino waren.</u> 2. Marie betrat das Zimmer, <u>indes ihr Freund draußen wartete.</u> 3. <u>Indes Marie eintrat,</u> blieb ihr Freund vor der Tür stehen <b>solange</b> 1. <u>Solange du arbeitest,</u> sehe ich mir einen Krimi an. 2. Du kannst bleiben, <u>solange du willst.</u> <b>seit, seitdem</b> 1. Er ist viel ausgeglichener, <u>seit er nicht mehr trinkt.</u> 2. <u>Seitdem wir in der Stadt wohnen,</u> gehen wir oft ins Kino. <b>wenn, sobald, sowie</b> 1. Wir werden euch besuchen, <u>wenn die Ferien zu Ende sind.</u> 2. <u>Wenn du fertig bist,</u> darfst du gehen. 3. Wir werden euch besuchen, <u>sobald die Ferien zu Ende sind.</u> 4. <u>Sowie du fertig bist,</u> darfst du gehen. <b>als (wie) chỉ dùng cho quá khứ</b> 1. Wir besuchten euch, <u>als ihr in den Ferien wart.</u> 2. <u>Als ich das Haus betrat,</u> hörte ich einen Schuss. <i>wie: chỉ dùng trong văn nói</i> 3. <u>Wie ich das Haus betrat,</u> hörte ich einen Schuss. <b>sooft, wenn</b> 1. Ich besuche meine Großmutter, <u>sooft ich in Leipzig bin.</u> 2. <u>Wenn er seine kleine Nichte sah,</u> freute er sich.	<b>trong khi, trong lúc</b> 1. Căn hộ bị cháy trong khi họ đi xem xi-nê 2. Maria bước vào phòng, trong khi các bạn chờ ở ngoài. 3. Trong khi Maria bước vào trong, các bạn cô đứng ở ngoài. <b>trong khi, trong thời gian mà, bao lâu</b> 1. Trong khi cậu làm việc, tớ xem một phim trinh thám. 2. Cậu có thể ở bao lâu cậu muốn <b>từ khi, từ lúc</b> 1. Ông ta bình thản hơn trước từ lúc ông không uống rượu 2. Từ khi chúng tôi ở trong phố, chúng tôi thường đi xi-nê <b>khí, ngay sau khi</b> 1. Chúng tôi sẽ đi thăm các bạn khi hết hè 2. Khi nào mảy xong việc, mảy được phép đi 3. Tụi tôi sẽ đến thăm các bạn ngay sau khi hè chấm dứt 4. Khi cậu xong việc cậu cứ đi <b>khí, vào lúc, đúng lúc</b> 1. Chúng tôi đến thăm các bạn đúng lúc các bạn đang nghỉ hè 2. Khi tôi bước vào nhà thì (tôi) nghe một tiếng súng nổ (trong câu nói hằng ngày chữ WIE được dùng thế thay cho ALS) 3. Khi tôi bước vào nhà thì (tôi) nghe một tiếng súng nổ.) <b>mỗi khi, mỗi lần, khi, bao lần</b> 1. Tôi đến thăm bà ngoại mỗi khi tôi ở Leipzig. 2. Khi ông ta thấy được cháu gái, ông ta vui mừng
	<b>2. Vorzeitigkeit</b> <b>Trước thời điểm</b> Sự cố trong câu phụ xảy ra trước sự cố trong câu chính:	<b>nachdem, wenn</b> 1. <u>Nachdem wir die Arbeit erledigt haben,</u> gehen wir nach Hause. 2. Sie dürfen erst draußen spielen, <u>nachdem sie die Hausaufgaben gemacht haben.</u> <b>sobald, sowie</b> 1. <u>Sobald er die Arbeit fertiggestellt hatte,</u> ging er nach Hause. 2. Wir werden euch besuchen, <u>sowie wir in Linz angekommen sind.</u> <b>kaum dass, kaum</b> 1. <u>Kaum dass die zweite Halbzeit begonnen hatte,</u> erzielte sie das 2:1. 2. <u>Kaum dass das Essen auf dem Tisch steht,</u> stürzt er sich auf den Teller. Khi không dùng 'dass' vị trí động từ được thay đổi vào vị trí 2 3. <u>Kaum hatte die zweite Halbzeit begonnen,</u> (da) erzielte sie das 2:1. 4. <u>Kaum steht das Essen auf dem Tisch,</u> (so) stürzt er sich auf den Teller. <b>wenn (lặp lại)</b> 1. <u>Wenn wir die Arbeit beendet hatten,</u> gingen wir in die Kneipe. 2. Er ist betrunken, <u>wenn er in der Kneipe gewesen ist.</u> <b>seit, seitdem (câu phụ là điểm bắt đầu)</b> 1. <u>Seit sie ihre Tochter verloren haben,</u> leben sie sehr zurückgezogen. 2. Sie gingen häufig ins Kino, <u>seitdem sie in die Stadt gezogen waren.</u>	<b>sau khi, khi</b> 1. Sau khi làm việc xong chúng tôi về nhà. 2. Chúng được phép ra ngoài chơi sau khi đã làm bài tập xong. <b>ngay sau khi</b> 1. Ngay sau khi chấm dứt công việc anh ta đi về nhà 2. Chúng tôi sẽ thăm các cậu ngay sau khi chúng tôi đến Linz. <b>vừa mới</b> 1. Hiệp thứ nhà vừa mới bắt đầu là anh ta đã tăng tỷ số lên 2:1 2. Đồ ăn vừa mới được đặt lên bàn là anh ta đã nhào vào đĩa ăn. Khi không dùng dass, ..... 3. Hiệp thứ nhà vừa mới bắt đầu là anh ta đã tăng tỷ số lên 2:1 4. Đồ ăn vừa mới được đặt lên bàn là anh ta đã nhào vào đĩa ăn. <b>khí, mỗi khi</b> 1. Khi nào chúng tôi xong việc thì chúng tôi đến quán bia 2. Anh ta lúc nào cũng say, sau khi ở tiệm bia về. <b>từ khi, từ lúc</b> 1. Từ khi họ mất cô con gái, họ sống rất ảm đạm. 2. Họ đi xem xi-nê thường hơn từ khi họ vào sống trong thành phố
<b>3. Nachzeitigkeit</b> <b>Sau thời điểm</b> Sự cố trong câu phụ xảy ra sau sự cố trong câu chính	<b>bevor, ehe</b> 1. Lesen Sie die Gebrauchsanweisung, <u>bevor Sie das Gerät benutzen.</u> 2. <u>Ehe es den Menschen gab,</u> war die Natur im Gleichgewicht. <b>bis (câu phụ là điểm cuối)</b> 1. Du musst warten, <u>bis die Farbe trocken ist.</u> 2. Du überlegst so lange, <u>bis es zu spät ist.</u> 3. Du wartest hier, <u>bis ich wieder komme.</u> dùng từ liên quan 'solange' làm đệm trong câu chính 4. Du musst (solange) warten, <u>bis die Farbe trocken ist.</u> dùng 'bevor, ehe, bis (nicht)' để phủ định khi ra điều kiện 5. Ich bezahle nichts, <u>bevor ich (nicht) eine detaillierte Abrechnung erhalte.</u> 6. <u>Bevor ich (nicht) eine detaillierte Abrechnung erhalte,</u> bezahle ich nicht. 7. <u>Ehe ich (nicht) mit allen Parteien gesprochen habe,</u> treffe ich keine Entscheidungen. 8. <u>Bis ich (nicht) eine detaillierte Abrechnung erhalte,</u> bezahle ich nicht.	<b>trước khi</b> 1. Hãy đọc cách sử dụng máy trước khi dùng máy. 2. Trước khi có con người, thiên nhiên rất thăng bằng <b>cho đến khi, đến lúc</b> 1. Máy phải chờ đến khi nào sơn khô. 2. Máy suy nghĩ quá lâu cho đến khi quá trễ. 3. Bạn phải chờ đây cho tới khi tôi trở lại. <b>cho đến khi</b> 4. Máy phải chờ cho đến khi sơn khô đi dùng 'bevor, ehe, bis (nicht)' để phủ định 5. Trước khi tôi không có hóa đơn đầy đủ, tôi không trả gì hết 6. Trước khi tôi không có hóa đơn đầy đủ, tôi không trả gì hết 7. Tôi không có quyết định nào trước khi tôi đã nói chuyện với mọi phía. 8. Tôi không trả gì tất cho đến khi tôi nhận được một hóa đơn đầy đủ.	
<b>Lokalsatz</b> <b>Câu phụ chỉ nơi chốn</b>	<b>wo, wohin, woher (Lokaladverb )</b> 1. Bleib, <u>wo du bist!</u> 2. Das Privatgrundstück beginnt, <u>wo der Weg aufhört.</u> 3. Ich begleite dich, <u>wohin du willst.</u> 4. Er ging zurück, <u>woher er gekommen war.</u>	<b>Trạng từ nơi chốn: ở đâu, đến đâu, từ đâu</b> 1. Đứng lại đó! 2. Miếng đất từ nhân bắt đầu chỗ con đường mòn chấm dứt. 3. Anh sẽ tháp tùng em đến nơi nào em muốn. 4. Anh ta trở lại chỗ mà anh ta đã đến.	

<p><b>Modalsatz</b> Câu phụ chỉ thể cách</p>	<p>1. Er gewann, <u>indem er mogelte.</u> 2. Ihr habt uns geholfen, <u>ohne dass wir euch darum gefragt haben.</u> 3. <u>Insoweit (als) man sich an die Hausregeln hält,</u> ist hier alles erlaubt. 4. <u>Je mehr sie lachte,</u> desto wütender wurde er. 5. Er verhält sich anders, <u>als wir es erwartet haben.</u> 6. Er hat sie gekränkt, <u>indem er sie einfach negierte.</u></p>	<p>1. Anh ta thắng bằng cách lường gạt. 2. Các bạn giúp chúng tôi dù chúng tôi không hỏi các bạn. 3. Ở đây làm gì cũng được chỉ cần giữ đúng các điều lệ. 4. Cô ta càng cười thì anh ta lại càng tức giận thêm. 5. Cậu ta cư xử khác hẳn hơn là chúng tôi chờ đợi. 6. Anh ta làm tổn thương cô ấy bằng cách không để ý đến cô ta.</p>
<p><b>Instrumentalsatz</b> Câu phụ chỉ phương tiện</p>	<p><u>indem, dadurch...dass</u> 1. Er verbessert seine Leistungen, <u>indem er fleißig trainiert.</u> 2. Er gewann, <u>indem er mogelte.</u> 3. Der Ladenbesitzer will sparen, <u>indem er die Gehälter reduziert.</u> 4. Man kann Probleme nicht <u>dadurch lösen, dass man sie unterdrückt.</u> Từ liên quan (Korrelat) 'damit' phải nằm trong câu chính 5. Er hat die Kleine <u>damit getröstet, dass er ihr ein Eis versprach.</u></p>	<p><u>bằng cách, bằng cách là.</u> 1. Anh ta cải thiện thành tích của mình bằng cách tập siêng năng 2. Cậu ấy đã thắng bằng cách chơi gạt. 3. Ông chủ tiệm tiết kiệm bằng cách hạ bớt lương. 4. Một vấn đề sẽ không giải được nếu ta cứ che dấu nó. Từ liên quan (Korrelat) 'damit' 5. Ông ấy an ủi đứa bé bằng cách là hứa cho nó cây kem.</p>
<p><b>Modalsatz des fehlenden Begleitumstandes</b> Câu phụ chỉ tình huống phủ định</p>	<p><u>ohne dass</u> 1. Ihr habt uns geholfen, <u>ohne dass wir euch darum gefragt haben.</u> 2. <u>Ohne dass jemand den Schalter angerührt hatte,</u> ging das Licht an. <u>ohne ... zu</u> (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người) 3. Das Mittel reinigt gründlich, <u>ohne den Lack zu beschädigen.</u> 4. <u>Ohne ein Geräusch zu machen,</u> schlichen sie aus dem Zimmer.</p>	<p><u>mà không, dù không</u> 1. Các anh đã giúp chúng tôi, dù không có lời yêu cầu của chúng tôi 2. Dù không ai rờ tới nút bấm đèn, đèn tự sáng lên. <u>mà không, dù không</u> 3. Chất liệu này rửa rất sạch mà không làm hư lớp sơn. 4. Nó trốn ra khỏi phòng mà không làm một tiếng động.</p>
<p><b>Substitutivsatz</b> Câu phụ chỉ tình huống thế vì</p>	<p><u>anstatt dass, statt dass</u> 1. (An)statt dass sie mir helfen, gehen sie alle weg. 2. Er schläft den ganzen Tag, (an)statt dass er arbeitet. <u>(an)statt ... zu</u> (Nếu chủ từ trong câu chính và phụ là một người) 3. Er schläft den ganzen Tag, (an)statt zu arbeiten. 4. (An)statt nur im Weg herumzusteher, könnten ihr uns auch helfen.</p>	<p><u>thay vì</u> 1. Thay vì giúp cho tôi, họ bỏ đi hết. 2. Nó ngủ cả ngày thay vì làm việc. <u>thay vì</u> 3. Nó ngủ cả ngày thay vì làm việc. 4. Thay vì đứng quanh các anh giúp chúng tôi đi chứ.</p>
<p><b>Der Restriktivsatz</b> Câu phụ chỉ hạn chế</p>	<p><u>insofern, sofern, insoweit, soweit, soviel</u> 1. Sie werden sich um das Problem kümmern, (in)sofern sie dafür Zeit haben. 2. <u>Soviel/soweit ich weiß,</u> werden die Türen morgen gestrichen. <u>als - insofern.... als - insoweit ... als</u> Từ liên quan 'insofern, insoweit' phải nằm trong chính 3. Der Film ist <u>insoweit</u> interessant, <u>als es die historischen Hintergründe betrifft.</u> 4. Ihr habt <u>insofern</u> Recht, <u>als euer Lösungsweg ebenfalls möglich ist.</u> <u>außer dass - außer wenn - außer ... zu</u> 1. Ich habe nichts Besonderes an ihm bemerkt, <u>außer dass er etwas mürrisch war.</u> 2. Wir kommen zu dir, <u>außer wenn du keine Zeit hast.</u> Thay vì 'außer wenn' cũng có thể chỉ dùng 'außer' không mà thôi: 3. Wir kommen zu dir, <u>außer du hast keine Zeit.</u> Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người thì phải sử dụng 'außer.... zu' 4. Ich habe am Sonntag nichts getan, <u>außer den ganzen Tag zu lesen.</u></p>	<p><u>một khi, như khi, theo như</u> 1. Họ sẽ lo về việc này, một khi họ có thì giờ. 2. Theo như tôi biết thì mai họ sẽ sơn mấy cánh cửa <u>thật ra....nếu/vì</u> Từ liên quan 'insofern, insoweit' phải nằm trong chính 3. Cuốn phim thật ra cũng hay, nếu nói về những bối cảnh lịch sử 4. Các bạn thật ra cũng có lý vì cách giải quyết cũng có thể được <u>ngoài ra, ngoài ra ....nếu</u> 1. Tôi không thấy dấu hiệu gì đặc biệt nơi nó, ngoài ra là nó khó chịu 2. Tụi tôi sẽ đến nhà bạn, ngoài ra nếu bạn không rảnh Thay vì 'außer wenn' cũng có thể chỉ dùng 'außer'.... 3. Tụi tôi sẽ đến nhà bạn, ngoài ra nếu bạn không rảnh Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người thì phải sử dụng 'außer.... zu' 4. Cả ngày chủ nhật tôi không có gì làm ngoài ra đọc sách.</p>
<p><b>Komparativsatz</b> Câu phụ chỉ so sánh  <b>Gleichheit</b> so sánh bằng</p>	<p><u>meistens so....wie, ebenso .... wie</u> 1. Er ist <u>so</u> groß, <u>wie sein Vater es war.</u> 2. Ihr könnt <u>so</u> lange bleiben, <u>wie ihr wollt.</u> 3. Die Vorstellung begann nicht <u>so</u> pünktlich, <u>wie wir es erwartet hatten.</u> <u>gleich... wie, genau so... wie</u> 4. Er ist <u>gleich</u> groß, <u>wie sein Vater es war.</u> 5. Er arbeitet <u>genau so</u> fleißig, <u>wie ich ihm geraten habe.</u></p>	<p><u>thường...như, cũng...như</u> 1. Nó cũng cao như bố nó. 2. Các bạn cứ ở lại bao lâu như các bạn muốn. 3. Buổi kịch không bắt đầu đúng giờ như chúng tôi chờ đợi <u>giống... như, đúng ... như</u> 4. Nó cũng cao như bố nó. 5. Anh ta làm việc thật siêng đúng như tôi đã khuyên.</p>
<p><b>Ungleichheit</b> so sánh hơn  <b>Hypothetische Gleichheit, irrealer Vergleichssatz</b> so sánh ảo hay giả định</p>	<p><u>als, anders ....als</u> 1. Er ist größer, <u>als sein Vater es war.</u> 2. Ihr dürft nicht länger bleiben, <u>als wir es euch erlaubt haben.</u> 3. Die Vorstellung begann pünktlicher, <u>als wir es erwartet hatten.</u> 4. Es hat sich anders zugetragen, als er erzählt. <u>als ob, als wenn, wie wenn, als (mit Konjunktiv II)</u> 1. Sie schimpfen auf mich, <u>wie wenn der Fehler meine Schuld wäre.</u> 2. Er sieht (so) aus, <u>als ob er die ganze Nacht nicht geschlafen hätte.</u> 3. Der Hund knurrte gefährlich, <u>als wenn er gleich zubeißen würde.</u> So sánh ảo cũng có thể dùng 'als' để phát biểu. Động từ đã chia đứng ngay phía sau liên từ 'als': 4. Er sieht (so) aus, <u>als hätte er die ganze Nacht nicht geschlafen.</u></p>	<p><u>hơn là, khác hơn là</u> 1. Nó cao hơn là bố nó. 2. Các câu không được ở lại lâu hơn là chúng tôi cho phép. 3. Buổi hát bắt đầu đúng giờ hơn là chúng tôi chờ đợi. 4. Chuyện xảy ra khác hơn là cậu ta kể lại <u>làm như là (với giả định II)</u> 1. Họ mắng tôi làm như là lỗi đó là do tôi vậy. 2. Nó nhìn diện mạo làm như cả đêm không ngủ. 3. Con chó gầm gừ làm như nó muốn cắn So sánh ảo cũng có thể dùng 'als' để phát biểu. Động từ đã chia đứng ngay phía sau liên từ 'als': 4. Nó nhìn diện mạo làm như cả đêm không ngủ.</p>
<p><b>Proportionalsatz</b> Câu phụ chỉ cân đối</p>	<p><u>je ... desto, je ... umso</u> 1. Je <u>schneller ihr arbeitet,</u> desto schneller werdet ihr fertig sein. 2. Je <u>fleißiger du bist,</u> umso bessere Noten bekommst du. 3. Je <u>größer das Angebot,</u> umso niedriger der Preis.</p>	<p><u>càng....., thì càng.....</u> 1. Các bạn càng làm nhanh thì càng mau xong việc. 2. Con càng siêng thì càng có điểm cao. 3. Càng nhiều cung cầu thì giá càng rẻ.</p>

	<b>Kausalsatz</b> Câu phụ chỉ nguyên do	<b>weil, da</b> từ liên quan: 'daher, darum, deshalb, deswegen, aus dem Grund' được tìm thấy trong câu chính 1. Ich kenne ihn gut, <b>weil wir zusammen zur Schule gegangen sind.</b> 2. Das Haus stürzte ein, <b>weil sämtliche Bauvorschriften missachtet worden waren.</b> 3. <b>Da es im Winter früher dunkel wird, ist der Zoo im Winter geschlossen.</b> 'Da' được dùng khi nguyên nhân đã được biết trước và câu phụ với 'da' luôn đứng trước. 4. (Warum trinkst du nur einen Kaffee?) - <b>weil ich schon gegessen habe.</b> 5. <b>Da ich, wie Sie wissen, im Ausland war, antworte ich Ihnen erst jetzt.</b> 6. Warum kommst du erst jetzt? – Weil ich eine Stunde im Stau gestanden habe. <b>zumal (da) nguyên do phụ để nhấn mạnh nguyên do chính</b> 7. Ich hole die Karten für dich ab, <b>zumal (da) ich heute sowieso in die Stadt fahre.</b> 8. Wir sollten ihn nicht mit Fragen belästigen, <b>zumal (da) wir ihn kaum kennen.</b>	<b>bởi vì, tại vì</b> từ liên quan: 'daher, darum, deshalb, deswegen, aus dem Grund' được tìm thấy trong câu chính 1. Tôi biết nó rõ, bởi vì chúng tôi đã từng đi học chung. 2. Căn nhà sập vì tất cả điều luật an toàn đã không được tôn trọng. 3. Vì trời mùa đông mau tối, vườn sở thú không mở cửa. 'Da' được dùng khi nguyên nhân đã được biết trước và câu phụ với 'da' luôn đứng trước. 4. Tại sao bạn chỉ uống một ly café? - bởi vì tôi đã ăn cơm rồi. 5. Vì tôi, như anh biết, đã ở nước ngoài, nên bây giờ mới trả lời anh. 6. Sao đến giờ bạn mới tới? - Tại vì tôi kẹt xe cả tiếng đồng hồ. <b>dù sao, bởi vì</b> 7. Tôi đi lấy vé đùm cậu, dù sao tôi cũng ra phố hôm nay. 8. Tội mình không nên làm phiền anh ta với các câu hỏi, dù sao mình không biết anh ta nhiều.
	<b>Konditionalsatz</b> Câu phụ chỉ điều kiện	<b>wenn, falls, sofern</b> từ liên quan: 'so, dann' 1. <b>Falls euer Zug verspätet ist, werden wir im Restaurant auf euch warten.</b> 2. Du wirst bald wieder gesund sein, <b>wenn du gut für dich sorgst.</b> 3. <b>Sofern ihr mir zugehört habt, wisst ihr, was ihr tun müsst.</b> <b>vô liên từ</b> Câu phụ không liên từ phải đứng trước câu chính. 4. <b>Ist dein Zug verspätet, (dann) werden wir im Restaurant auf dich warten.</b> 5. <b>Lassen die Wetterverhältnisse es zu, findet die Party im Garten statt.</b> 6. <b>Errätst du die Zahlen richtig, gewinnst du den Hauptpreis.</b> <b>wenn hay vô liên từ (với Konjunktiv II)</b> 7. Die Party fände im Garten statt, <b>wenn es nicht regnen würde.</b> 8. <b>Hättest du die Zahlen richtig erraten, hättest du den Hauptpreis gewonnen.</b>	<b>nếu</b> từ liên quan: 'so, dann' 1. Nếu tàu lửa các bạn bị trễ, chúng tôi sẽ chờ các bạn ở tiệm ăn. 2. Cậu sẽ mau lành bệnh nếu cậu tự lo cho mình đang hoàn. 3. Nếu các trò nghe kỹ thì các trò biết là phải làm gì rồi. <b>không cần liên từ</b> Câu phụ không liên từ phải đứng trước câu chính. 4. Nếu xe lửa cậu đến trễ thì chúng tôi chờ cậu trong tiệm ăn. 5. Nếu thời tiết cho phép, mình sẽ liên hoan ngoài vườn. 6. Nếu mày đoán trúng các số đó, mày sẽ thắng lô chính. <b>nếu ..mà (với giả định II)</b> 7. Buổi liên hoan được tổ chức ngoài vườn, nếu thời tiết cho phép. 8. Nếu cậu mà đoán đúng hết các số, thì cậu đã thắng lô độc đắc rồi.
	<b>Irrealer Bedingungssatz</b> câu điều kiện ảo	<b>Konzessivsatz</b> Câu phụ chỉ nhận nhượng	<b>mặc dầu</b> từ liên quan: 'trotzdem, dennoch, doch, so' 1. Nó đi tắm (lội) mặc dù nó bị cúm. 2. Mặc dù còn sớm mà bà ta đi ngủ rồi. 3. Mặc dầu trời còn sớm mà bà ta đã đi ngủ rồi.
	<b>Konsekutivsatz</b> Câu phụ chỉ hậu quả	<b>sodass/so dass</b> 1. Die Kleine aß sehr viel Schokolade, <b>sodass ihr schlecht wurde.</b> 2. Er hatte die Grippe, <b>so dass er das Treffen absagen musste.</b> ..genug, dass / so (Adjektiv), dass / solch- (Nomen), dass 3. Die Kleine aß <b>so viel</b> Schokolade, <b>dass ihr schlecht wurde.</b> 4. Er hatte <b>so starke</b> Kopfschmerzen, <b>dass er das Treffen absagen musste.</b> 5. Er hatte <b>solche</b> Kopfschmerzen, <b>dass er das Treffen absagen musste.</b> 6. Ihr Sohn ist <b>alt genug, dass man ihn alleine zur Schule gehen lassen kann.</b> <b>ohne dass</b> <b>ohne...zu (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người)</b> 7. Die Kleine aß sehr viel Schokolade, <b>ohne dass ihr schlecht wurde.</b> 8. Er schwamm im kalten Wasser, <b>ohne dass er sich erkältete.</b> 9. Er schwamm im kalten Wasser, <b>ohne sich zu erkälten.</b> 10. Wir spielen Lotto, <b>ohne jemals etwas zu gewinnen.</b> <b>(als) dass (với Konjunktiv II)</b> từ liên quan: zu, nicht genug, zu wenig, nicht so usw. 11. Sie war zu beschäftigt, <b>(als) dass sie hätte kommen können.</b> 12. Es gab nicht genug/zu wenig Stühle, <b>(als) dass alle hätten sitzen können.</b> <b>um...zu (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người)</b> từ liên quan: 'genug, zu, nicht genug, zu wenig usw.' 13. Ihr Sohn ist alt genug, <b>um alleine zur Schule zu gehen.</b> 14. Sie war zu beschäftigt, <b>um Kunden zu empfangen.</b> 15. Er ist zu wenig nachgiebig, <b>um eine Kompromiss zu schließen.</b>	<b>bởi thế, đến nỗi, đến nỗi</b> 1. Bé gái ăn nhiều sôcôla đến nỗi đau bụng. 2. Ông ta bị cúm, bởi thế phải bỏ buổi họp. <b>đủ....để mà / bởi thế, đến nỗi</b> 3. Bé gái ăn nhiều sôcôla đến nỗi đau bụng. 4. Ông ta đau đầu quá đến nỗi phải bỏ giờ hẹn. 5. Cậu ta đau đầu quá để đành phải bỏ buổi hẹn. 6. Con trai bà đủ lớn để có thể đi học một mình <b>vô hậu quả, không bị hậu quả</b> <b>không có hậu quả</b> 7. Bé gái ăn nhiều sôcôla mà không bị đau bụng. 8. Anh ta lội trong nước lạnh mà không bị cảm lạnh. 9. Anh ta lội trong nước lạnh mà không bị cảm lạnh. 10. Chúng tôi chơi xổ số mà chưa bao giờ trúng. <b>quá.... để mà (+ giả định II)</b> từ liên quan đứng trong câu chính 11. Bà ta bận việc quá để mà có thể tới được 12. Có ít ghế quá để mà mọi người có thể ngồi được hết. <b>quá....để mà, ....đủ... để mà</b> từ liên quan phải đứng ở câu chính 13. Con trai bà đủ lớn để mà đi học một mình. 14. Bà ta bận quá để mà có thể đón khách. 15. Anh ta ít chịu nhượng để có thể chịu hoà giải.
	<b>Finalsatz</b> Câu phụ chỉ mục đích	<b>damit</b> từ liên quan: 'darum, dafür, dazu, deshalb, deswegen, zu dem Zweck, in der Absicht' 1. Ich schreibe (deshalb) alles auf, <b>damit ich es nicht vergesse.</b> 2. Er erklärte die Aufgabe zweimal, <b>damit alle sie richtig verstanden.</b> <b>dass</b> từ liên quan: 'darum, dafür, dazu, deshalb, deswegen, zu dem Zweck, in der Absicht' 3. Ich schreibe (darum) alles auf, <b>dass ich es nicht vergesse.</b> 4. Helft uns bitte, <b>dass wir schneller fertig sind.</b>	<b>để mà</b> từ liên quan phải đứng ở câu chính 1. Tôi phải ghi lại hết để đừng quên. 2. Ông ấy giải thích bài thi hai lần để mọi người hiểu thật đúng. <b>để mà</b> từ liên quan phải đứng ở câu chính 3. Tôi ghi mọi thứ lại hết để khỏi quên. 4. Hãy giúp chúng tôi để chúng tôi mau xong việc

		<p><b>um ... zu</b> (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người)</p> <p>5. Ich schreibe alles auf, <b>um es nicht zu vergessen.</b></p> <p>6. Wir fahren in die Stadt, <b>um ins Kino zu gehen.</b></p> <p>Nếu câu chính là câu thụ động khiếm danh thì phải dùng 'um ... zu'</p> <p>1. Der Damm wurde gebaut, <b>um Überschwemmungen zu verhindern.</b></p> <p>2. Die Bäume wurden vom Gärtner gefällt, <b>um die Aussicht wieder frei zu machen.</b></p>	<p><b>để mà</b></p> <p>5. Tôi ghi mọi thứ lại hết để khỏi quên.</p> <p>6. Chúng tôi lên phố để đi xinê.</p> <p>Nếu câu chính là câu thụ động khiếm danh thì phải...</p> <p>1. Đập được xây để chống lụt lội.</p> <p>2. Cây được đốn đi để quan cảnh đẹp nhìn hơn.</p>
	<p><b>Adversativsatz</b> Câu phụ chỉ đối nghịch</p>	<p><b>während, wohingegen, indessen, indes</b></p> <p>1. <b>Während es gestern noch geregnet hat, scheint heute die Sonne.</b></p> <p>2. Gestern hat es noch geregnet, <b>während heute die Sonne scheint.</b></p> <p>3. Er ist ein eifriger Sportler, <b>wogegen sein Freund gern faulenz.</b></p>	<p><b>trong khi đó, ngược lại</b></p> <p>1. Trong khi hôm qua trời mưa thì hôm nay trời nắng.</p> <p>2. Hôm qua trời mưa thì hôm nay ngược lại trời lại nắng.</p> <p>3. Anh ta là một lực sĩ càn mẫn, trong khi bạn anh ta thích lười biếng</p>
<p><b>Attributsatz</b> câu phụ làm thuộc ngữ</p> <p>1- luôn đi theo sau một danh từ mà chúng bổ sung</p>	<p><b>Relativsatz</b> Mệnh đề liên hệ</p> <p>đại từ liên hệ mang giống và số của danh từ nó thay mặt.</p>	<p><b>đại từ liên hệ:</b> der, die, das, dessen, deren, .....</p> <p>1. Der Dichter, <b>der dort wohnte</b>, war vor allem in Frankreich bekannt.</p> <p>2. Das Haus, <b>das dort drüben steht</b>, gehört meinem Onkel.</p> <p>3. Der Witz, <b>über den ihr lacht</b>, ist gar nicht so lustig.</p> <p><b>đại trạng từ:</b> wo(r)-, worüber, worauf, wobei.....</p> <p>4. Das ist alles, <b>worum ich euch bitte.</b></p> <p><b>trạng từ liên hệ:</b> wo, woher, wohin, weswegen, wenn, wie</p> <p>5. Sie lebt in Freiburg, <b>wo sie auch studiert hat.</b></p> <p>6. Die Stadt, <b>woher er kommt</b>, liegt in Südfrankreich.</p>	<p><b>mà, .....</b></p> <p>1. Nhà thi sĩ mà sống ở đó rất nổi tiếng tại Pháp</p> <p>2. Cái nhà (mà) ở bên kia là của cậu tôi.</p> <p>3. Câu chuyện tiếu mà các bạn cười, chẳng có vui chút nào</p> <p><b>mà, về.....</b></p> <p>4. Đó là tất cả những gì mà chúng tôi xin bạn.</p> <p><b>mà ở đó, mà từ đó, .....</b></p> <p>5. Bà ấy sống ở Freiburg, chỗ mà ấy đã học đại học.</p> <p>6. Thành phố mà từ đó anh ta đến, nằm ở miền nam nước Pháp.</p>
	<p><b>Partizipial-konstruktion</b> Cấu trúc phân từ:</p>	<p>trong câu phụ không có động từ đã chia</p> <p>1. Der Schauspieler, <b>in Deutschland geboren</b>, wurde in Amerika ein Star.</p> <p>2. Eine Medienkampagne, <b>gerichtet auf Jugendliche</b>, soll den Alkoholkonsum eindämmen.</p>	<p><b>Cấu trúc phân từ: câu phụ chỉ có phân từ</b></p> <p>1. Kịch sĩ, sinh ra ở Đức quốc, đã trở thành nổi tiếng ở Mỹ</p> <p>2. Chiến dịch báo chí, nhắm vào thanh thiếu niên trong việc bớt sử dụng rượu chè,</p>
	<p><b>Konjunktionalsatz</b> Cấu trúc liên từ:</p>	<p><b>Câu phụ với dass, bổ sung cho một danh từ</b></p> <p>1. Es besteht die <b>Hoffnung, dass es noch Überlebende gibt.</b></p> <p>2. Ich finde den <b>Vorschlag, dass wir mitmachen, sehr gut.</b></p> <p><b>Cấu trúc nguyên mẫu, bổ sung cho một danh từ</b></p> <p>3. Es besteht die <b>Hoffnung, noch Überlebende zu finden.</b></p> <p>4. Die <b>Schwierigkeit, eine Wohnung zu finden</b>, wird immer größer.</p> <p><b>Câu phụ không dass, bổ sung cho một danh từ</b></p> <p>5. Sie äußerte den <b>Wunsch, du mögest bald gesund werden.</b></p> <p><b>Câu phụ với ob hay từ nghi vấn, bổ sung cho một danh từ</b></p> <p>6. Er stellte die <b>Frage, ob er kommen dürfe.</b></p> <p>7. Er stellte die <b>Frage, wann er kommen sollte.</b></p>	<p><b>là</b></p> <p>1. Còn có hi vọng là vài người sống sót.</p> <p>2. Tôi thấy lời đề nghị là chúng tôi cùng chung làm, rất hay</p> <p><b>để, là</b></p> <p>3. Còn hi vọng là tìm được vài người sống sót.</p> <p>4. Sự khó khăn để tìm một căn hộ càng lúc càng khó</p> <p><b>là</b></p> <p>5. Bà ta mong là cậu mau lành bệnh.</p> <p><b>rằng là</b></p> <p>6. Anh ta hỏi, là anh ta được phép tới không.</p> <p>7. Anh ta hỏi, là anh ta có phải tới không.</p>
<p><b>Prädikativsatz</b> câu phụ làm từ vị ngữ</p>	<p><b>Câu phụ với was hay wie</b></p> <p>Từ vị ngữ chủ cách</p> <p>1. Er wird immer bleiben, <b>wie er ist.</b></p> <p>2. Diese Wohnung ist, <b>was ich schon immer suchte.</b></p> <p>Từ vị ngữ đối cách</p> <p>3. Wir finden das Stück, <b>wie wir es schon immer gefunden haben.</b></p> <p>4. Sie nannte ihren Chef, <b>was sie ihn schon lange hätte nennen müssen. (nämlich einen Ausbeuter)</b></p> <p>5. Diese Wohnung ist, <b>was ich schon immer suchte.</b></p>	<p>Từ vị ngữ chủ cách</p> <p>1. Anh ta lúc nào thì cũng vậy.</p> <p>2. Căn hộ này đúng là căn hộ tôi tìm</p> <p>Từ vị ngữ đối cách</p> <p>3. Chúng tôi vỡ kịch (cũng hay) như chúng tôi thường xem.</p> <p>4. Cô ta gọi xếp mình như cô vẫn thường gọi (một kẻ bóc lột).</p> <p>5. Căn hộ này là căn hộ mà tôi vẫn tìm.</p>	